

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 - CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2026/DS-ST

Ngày 19-6-2026

V/v Tranh chấp hợp đồng ủy
quyền và trả thù lao ủy quyền

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Bùi Văn Thắng.
- Ông Nguyễn Văn Tân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Nguyệt Hân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 19 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 100/2025/TLST-DS ngày 23 tháng 10 năm 2025 về việc: "Tranh chấp hợp đồng ủy quyền và trả thù lao ủy quyền", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 212/2026/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 06 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Phạm Ngọc N**, sinh năm 1989, Địa chỉ: Ấp X, xã P, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

- *Bị đơn:*

1. Bà **Trần Thị Mỹ H**, sinh năm 1976, Địa chỉ: Ấp T, xã P, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

2. Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1967, Địa chỉ: Ấp T, xã P, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày và yêu cầu như sau:

Vào ngày 28-9-2023, vợ chồng bà Trần Thị Mỹ H và ông Nguyễn Văn S có đến liên hệ bà Phạm Ngọc N để thay mặt bà H, ông S giải quyết tranh chấp với ông Huỳnh Ngọc T, sinh năm 1982, bà Quách Phương T1, sinh năm 1982, cùng

địa chỉ: Ấp C, xã P, thành phố Cần Thơ.

Sau khi bàn bạc, các bên thống nhất với nhau vợ chồng bà Trần Thị Mỹ H và ông Nguyễn Văn S đồng ý ký hợp đồng thuê bà Phạm Ngọc N với mức thù lao 25.000.000 đồng, chia làm 03 lần thanh toán. Lần 1: Thanh toán số tiền 5.000.000 đồng vào ngày 30-9-2023; Lần 2: Thanh toán số tiền 10.000.000 đồng vào ngày 15-10-2023 và L cuối cùng thanh toán số tiền 10.000.000 đồng vào ngày Tòa án ra quyết định xét xử.

Tuy nhiên, từ lúc thuê bà Phạm Ngọc N đến nay thì bà Trần Thị Mỹ H và ông Nguyễn Văn S vẫn chưa thanh toán lần nào. Đến nay, việc tranh chấp của bà H, ông S với ông T, bà T1 đã được Tòa án xét xử xong, vợ chồng bà H, ông S lại đơn phương chấm dứt hợp đồng ủy quyền và không trả thù lao cho bà N. Bà H, ông S đã vi phạm điều khoản trong hợp đồng nên bà N khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng bà Trần Thị Mỹ H, ông Nguyễn Văn S trả cho bà Phạm Ngọc N tổng số tiền 29.565.000 đồng. Trong đó: Tiền gốc theo hợp đồng 25.000.000 đồng; T2 lãi chậm trả tính từ ngày 30-9-2023 đến ngày 30-7-2025 làm tròn là 22 tháng x 0,83%/tháng x 25.000.000 đồng = 4.565.000 đồng. Đồng thời, yêu cầu tiếp tục lãi suất chậm trả từ ngày 01-8-2025 đến ngày xét xử vụ án đối với số tiền hợp đồng là 25.000.000 đồng với mức lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật là 10%/năm.

Ý kiến của bị đơn bà Trần Thị Mỹ H, ông Nguyễn Văn S:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Trần Thị Mỹ H và ông Nguyễn Văn S, thông báo về nội dung yêu cầu khởi kiện, chứng cứ mà nguyên đơn đã cung cấp, nhưng bà Trần Thị Mỹ H và ông Nguyễn Văn S không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có ý kiến phản đối các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, các bị đơn đã được triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, về việc chấp hành quy định của pháp luật tố tụng đối với những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng. Về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử: (1) Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc các bị đơn có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền 19.004.750 đồng (thù lao ủy quyền 15.000.000 đồng, lãi chậm thanh toán 4.004.750 đồng). (2) Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu các bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền thù lao và tiền lãi chậm thanh toán 10.560.250 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện đối với các bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã P, thành phố Cần Thơ, yêu cầu buộc các bị đơn

thanh toán tiền thu lao ủy quyền, là một phần nghĩa vụ chưa thực hiện trong hợp đồng ủy quyền và hợp đồng trả thù lao ủy quyền. Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật giải quyết được Hội đồng xét xử xác định về việc “*Tranh chấp hợp đồng ủy quyền và trả thù lao ủy quyền*” là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Ngọc N, các bị đơn bà Trần Thị Mỹ H, ông Nguyễn Văn S đều vắng mặt. Nguyên đơn bà Phạm Ngọc N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, các bị đơn đã được triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt tất cả các đương sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Ngọc N:

[4] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, nguyên đơn cung cấp bản Hợp đồng trả thù lao ủy quyền ngày 28-9-2023, được ký kết giữa bên ủy quyền là bà Trần Thị Mỹ H, bên được ủy quyền là bà Phạm Ngọc N. Trước đó, bà Trần Thị Mỹ H, ông Nguyễn Văn S và bà Phạm Ngọc N còn xác lập Hợp đồng ủy quyền vào ngày 30-8-2023 (bút lục 47 - 38). Theo thỏa thuận trong các hợp đồng này, việc ủy quyền giữa hai bên là ủy quyền có thu lao, với mức thù lao 25.000.000 đồng, chia làm 03 lần thanh toán. Lần 1: Thanh toán số tiền 5.000.000 đồng vào ngày 30-9-2023; Lần 2: Thanh toán số tiền 10.000.000 đồng vào ngày 15-10-2023; Lần cuối cùng thanh toán số tiền 10.000.000 đồng vào ngày Tòa án ra quyết định xét xử, là hoàn tất hợp đồng.

[5] Nguyên đơn bà Phạm Ngọc N khởi kiện cho rằng từ khi xác lập hợp đồng đến nay các bị đơn chưa thanh toán lần nào. Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng, thông báo cho bị đơn biết về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công bố các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp nhưng bị đơn không có ý kiến phản đối và không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án. Hội đồng xét xử xét thấy, việc giao kết hợp đồng giữa hai bên là tự nguyện, hình thức hợp đồng và các nội dung thỏa thuận nêu trên là phù hợp với quy định của pháp luật nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Các bên tham gia giao kết có các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng. Nay các bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán thù lao nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc các bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ này là phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 566, khoản 3 Điều 567 của Bộ luật Dân sự.

[6] Tuy nhiên, căn cứ vào hồ sơ vụ án thụ lý số 41/2023/TLST-DS ngày 14-4-2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng (cũ), Hội đồng xét xử có căn cứ xác định: Khi thực hiện hợp đồng ủy quyền tham gia vụ án này, bà Phạm Ngọc N chưa thực hiện hết các công việc được ủy quyền. Trước khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, bà Trần Thị Mỹ H và ông Nguyễn Văn S đều đã cung cấp lời khai với Tòa án về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng ủy quyền với bà Phạm Ngọc N. Sau đó, Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, triệu tập

bà Trần Thị Mỹ H, ông Nguyễn Văn S tham gia phiên tòa và tại phiên tòa, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[7] Khoản 1 Điều 569 của Bộ luật Dân sự quy định: “*Trường hợp ủy quyền có thù lao, bên ủy quyền có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào, nhưng phải trả thù lao cho bên được ủy quyền tương ứng với công việc mà bên được ủy quyền đã thực hiện và bồi thường thiệt hại; nếu ủy quyền không có thù lao thì bên ủy quyền có thể chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên được ủy quyền một thời gian hợp lý*”.

[8] Căn cứ vào quy định này, khi giao kết và thực hiện ủy quyền có thù lao, bên ủy quyền là bà Trần Thị Mỹ H, ông Nguyễn Văn S có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng bất cứ lúc nào và trả thù lao cho bà Phạm Ngọc N tương ứng với công việc mà bà N đã thực hiện. Về bản chất, việc ủy quyền tham gia tố tụng có thù lao trong trường hợp này là một hợp đồng song vụ. Theo lẽ công bằng, bên được ủy quyền hưởng thù lao phải tương xứng với công sức bỏ ra và công việc mà mình đã thực hiện thay cho bên ủy quyền. Việc bà Phạm Ngọc N đưa vào hợp đồng trả thù lao ủy quyền có nội dung: “*Vụ việc kết thúc bất cứ giai đoạn nào thì bà Trần Thị Mỹ H cũng phải thanh toán đủ phí mà các bên đã thỏa thuận cho bà N. Kể cả việc bà Trần Thị Mỹ H tự hủy hợp đồng hoặc tự nguyện rút đơn phản tố*”, là điều khoản ràng buộc nghĩa vụ bất lợi cho bên ủy quyền, nhưng rõ ràng không hợp với lẽ công bằng và trái với quy định của Bộ luật Dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử đánh giá nội dung điều khoản này trong hợp đồng trả thù lao ủy quyền là không có hiệu lực, không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn thanh toán khoản thù lao 10.000.000 đồng phát sinh sau khi bị đơn đã khai báo với Tòa án về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng ủy quyền tham gia tố tụng. Đối với phần yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn thanh toán số tiền thù lao 15.000.000 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về tiền lãi chậm thanh toán thù lao: Theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự: “*Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả*”. Mức lãi suất áp dụng trong trường hợp không có thỏa thuận là 10%/năm theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là phù hợp với quy định này. Tuy nhiên, theo thỏa thuận trong hợp đồng, việc trả thù lao được thực hiện theo kỳ nên tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả được tính kể từ ngày tiếp theo của ngày đến hạn thanh toán của từng kỳ. Nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi chậm thanh toán thù lao kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thanh toán lần đầu (30-9-2023) trên tổng số tiền thù lao là không phù hợp. Trong vụ án này, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với 02 kỳ trả thù lao, tiền lãi chậm trả được tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả tiền của từng kỳ cho đến ngày xét xử sơ thẩm, cụ thể:

[10] - Lãi chậm trả lần 1 (30-9-2023): Số tiền 5.000.000 đồng x 10%/năm x 02 năm 08 tháng 15 ngày = 1.348.750 đồng.

[11] - Lãi chậm trả lần 2 (15-10-2023): Số tiền 10.000.000 đồng x 10%/năm x 02 năm 08 tháng = 2.656.000 đồng.

[12] Tổng số tiền lãi chậm trả được chấp nhận 4.004.750 đồng.

[13] Về trách nhiệm thanh toán thù lao: Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 30-8-2023, vợ chồng bà H, ông S cùng ủy quyền cho bà N thay mặt cho vợ chồng thực hiện các công việc được ủy quyền, có điều khoản xác định là ủy quyền có thù lao nhưng thỏa thuận riêng. Mặc dù sau đó, hợp đồng trả thù lao ủy quyền chỉ được ký kết giữa bà H và bà N nhưng đây là hợp đồng phụ phát sinh từ hợp đồng ủy quyền nêu trên. Việc bà H đại diện xác lập hợp đồng trả thù lao ủy quyền với bà N trên cơ sở nội dung hợp đồng ủy quyền chung của vợ chồng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật Hôn nhân và gia đình. Quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn cũng không phản đối hay đưa ra tài liệu, chứng cứ nào chứng minh là nghĩa vụ riêng. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc vợ chồng bà H, ông S cùng có trách nhiệm thanh toán thù lao ủy quyền cho bà N là có cơ sở, phù hợp quy định tại Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[14] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Ngọc N là có cơ sở để chấp nhận một phần; ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[15] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận; các bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận, theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 404, khoản 2 Điều 566, khoản 3 Điều 567, khoản 1 Điều 569 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 24, Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bị đơn bà Trần Thị Mỹ H, ông Nguyễn Văn S có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn bà Phạm Ngọc N số tiền 19.004.750 đồng. Trong đó, tiền thù lao ủy quyền 15.000.000 đồng, tiền lãi chậm thanh toán 4.004.750 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Ngọc N về việc yêu cầu các bị đơn bà Trần Thị Mỹ H, ông Nguyễn Văn S có trách nhiệm trả cho nguyên đơn bà Phạm Ngọc N số tiền 10.560.250 đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Phạm Ngọc N phải chịu 528.013 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 739.000 đồng. Trả lại cho nguyên đơn bà Phạm Ngọc N số tiền tạm ứng án phí còn lại 210.987 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004775 ngày 08-10-2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

- Các bị đơn bà Trần Thị Mỹ H, ông Nguyễn Văn S liên đới phải chịu 950.238 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa mà không có người đại diện thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- VKSND khu vực 7 - Cần Thơ
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Lâm